

CÔNG TY CỔ PHẦN XĂNG DẦU DẦU KHÍ PHÚ YÊN

157-159 Hùng Vương, P5, TP Tuy Hòa, Phú Yên

MST: 440011094

☎ 3828643 - 3824216 - 3823246

Fax: 3824162



BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÝ II/2019

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
KẾT QUẢ KINH DOANH
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

**MẪU SỐ B01- DN
MẪU SỐ B02- DN
MẪU SỐ B03- DN
MẪU SỐ B09- DN**

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Ngày 30 tháng 6 năm 2019

DVT: đồng

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A/= TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		131.588.675.439	87.803.080.534
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		6.687.387.109	4.059.656.618
1. Tiền	111	V.1	6.687.387.109	4.059.656.618
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		74.071.190.219	61.962.353.778
1. Phải thu ngắn hạn khách hàng	131	V.2	73.768.109.825	61.270.583.034
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.2	306.363.000	231.650.220
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.2	21.133.178.215	21.576.558.445
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	V.2	(21.136.460.821)	(21.116.437.921)
IV. Hàng tồn kho	140		48.948.362.933	20.683.307.026
1. Hàng tồn kho	141	V.3	48.948.362.933	22.257.872.446
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	(1.574.565.420)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		1.881.735.178	1.097.763.112
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.4	1.881.735.178	1.097.763.112
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	-
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		-	-
B/= TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260)	200		119.728.178.317	116.732.051.227
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
II. Tài sản cố định	220		81.291.489.148	79.302.942.330
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.5	51.558.197.220	49.249.309.664
- Nguyên giá	222	V.5	108.240.760.790	104.753.094.448
- Giá trị hao mòn lũy kế	223	V.5	(56.682.563.570)	(55.503.784.784)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227		29.733.291.928	30.053.632.666
- Nguyên giá	228	V.5	31.010.203.321	31.010.203.321
- Giá trị hao mòn lũy kế	229	V.5	(1.276.911.393)	(956.570.655)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		145.265.272	183.727.213
1. Chi phí kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.6	145.265.272	183.727.213
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		9.360.000.000	9.360.000.000
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	V.7	9.360.000.000	9.360.000.000
VI. Tài sản dài hạn khác	260		28.931.423.897	27.885.381.684
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.8	28.896.639.977	27.842.597.764
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.8	34.783.920	42.783.920
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		251.316.853.756	204.535.131.761

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A/= NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300		131.060.869.055	84.458.837.775
I. Nợ ngắn hạn	310		130.977.535.727	84.330.049.899
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.9	60.423.212.973	39.935.537.606
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.9	1.149.739.263	845.465.529
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.9	44.505.944.411	28.876.425.921
4. Phải trả người lao động	314	V.9	6.392.802.549	8.054.085.099
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.9	6.444.280.660	211.166.000
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318			
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.9	7.960.835.409	2.309.925.472
10. Vay và thuê tài chính ngắn hạn	320		-	-
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	V.10	1.671.246.223	1.120.320.701
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi, thưởng BĐH	322	V.11	2.429.474.239	2.977.123.571
II. Nợ dài hạn	330		83.333.328	128.787.876
- Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	V.12	83.333.328	128.787.876
B/= VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)	400		120.255.984.701	120.076.293.986
I. Vốn chủ sở hữu	410		120.255.984.701	120.076.293.986
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	V.13	82.400.000.000	82.400.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		82.400.000.000	82.400.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Quỹ đầu tư phát triển	418	V.13	29.436.293.986	24.747.164.957
3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	V.13	8.419.690.715	12.929.129.029
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		-	12.929.129.029
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		8.419.690.715	-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (430=300+400)	440		251.316.853.756	204.535.131.761

Người lập biểu



Nguyễn Thị Hồng Phương

Kế toán trưởng



Võ Thị Hạnh

Phủ Yên, ngày 15 tháng 7 năm 2019

Giám đốc



Nguyễn Thái Định

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Quý II năm 2019

DVT: Đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Quý II		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý	
		Năm 2019	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2018
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	600.902.696.258	607.843.177.420	1.058.902.138.509	1.097.970.813.914
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		271.588.628	-	423.997.717
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10	600.902.696.258	607.571.588.792	1.058.902.138.509	1.097.546.816.197
4. Giá vốn hàng bán	11	566.603.916.806	578.087.918.884	1.002.392.800.140	1.044.885.564.450
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20	34.298.779.452	29.483.669.908	56.509.338.369	52.661.251.747
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	1.876.293.517	2.067.821.509	1.880.302.159	2.072.450.916
7. Chi phí tài chính	22	-	-	-	
Trong đó: Chi phí lãi vay	23	-	-	-	
8. Chi phí bán hàng	24	17.341.770.075	17.525.316.611	34.808.745.559	32.865.211.560
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	8.889.520.619	8.496.869.586	16.343.982.577	14.397.139.254
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh [30=20+(21-22)-(24+25)]	30	9.943.782.275	5.529.305.220	7.236.912.392	7.471.351.849
11. Thu nhập khác	31	2.142.379.337	1.702.655.383	3.892.696.469	3.095.669.668
12. Chi phí khác	32	78.098.430	65.727.200	111.098.431	106.227.200
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40	2.064.280.907	1.636.928.183	3.781.598.038	2.989.442.468
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50	12.008.063.182	7.166.233.403	11.018.510.430	10.460.794.317
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	1.655.298.525	1.456.758.489	1.655.298.525	1.927.169.310
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	8.000.000	4.780.800	8.000.000	193.312.162
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60	10.344.764.657	5.704.694.114	9.355.211.905	8.340.312.845
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	1.142	639	1.022	911
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	-	-	-	-

Người lập biểu

Nguyễn Thị Hồng Phương

Kế toán trưởng

Võ Thị Hạnh

Phú Yên, ngày 15 tháng 7 năm 2019



Nguyễn Thái Định

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/6/2019
(Phương pháp gián tiếp)

ĐVT: Đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý	
		Năm 2019	Năm 2018
I/- LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	11.018.510.430	10.460.794.317
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02	2.964.658.841	3.198.815.997
- Các khoản dự phòng	03	(1.003.616.998)	528.483.435
- Lãi, lỗ CL tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ	04		
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(2.037.988.523)	(2.072.450.916)
- Chi phí lãi vay	06	-	-
- Các khoản điều chỉnh khác	07	-	-
3. Lợi nhuận kinh doanh trước những thay đổi của vốn lưu động	08	10.941.563.750	12.115.642.833
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	(12.128.859.341)	(8.061.503.268)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(26.690.490.487)	(32.803.788.060)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay, thuế thu nhập)	11	41.896.466.635	48.731.486.805
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	(1.838.014.279)	(6.586.734.038)
- Tiền lãi vay đã trả	13	-	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	(2.542.477.070)	(1.755.462.514)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15	-	-
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16	(1.483.170.522)	(2.436.761.117)
Lưu chuyển thuần từ hoạt động kinh doanh	20	8.155.018.686	9.202.880.641
II/- LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21	(4.914.743.718)	(7.984.041.502)
2. Tiền thu từ nhượng bán, thanh lý TSCĐ và các TS dài hạn khác	22	157.686.364	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của các đơn vị khác	23	-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	26	-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	1.880.302.159	2.072.450.916
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(2.876.755.195)	(5.911.590.586)
III/- LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	-	-
2. Trả vốn cho chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của DN đã phát hành	32	-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33	-	-
4. Tiền trả nợ gốc vay	34	-	-
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35	-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(2.650.533.000)	(2.425.628.100)
Lưu chuyển thuần từ hoạt động tài chính	40	(2.650.533.000)	(2.425.628.100)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	2.627.730.491	865.661.955
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	4.059.656.618	2.646.701.378
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi tiền tệ	61	-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	6.687.387.109	3.512.363.333

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Phú Yên, ngày 15 tháng 7 năm 2019

Giám đốc

Nguyễn Thị Hằng Phương

Võ Thị Hằng



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn: Công ty Cổ phần

2. Lĩnh vực kinh doanh: Thương mại - dịch vụ

3. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chủ yếu của Công ty hiện nay là:

- Mua bán xăng dầu và các sản phẩm của chúng: Mua bán khí đốt; Vận tải hàng hóa (kể cả vận tải chất lỏng);
- Mua bán hàng nông sản xuất khẩu;
- Nhập khẩu xăng dầu, vật tư, dầu nhờn, khí đốt, máy móc, phương tiện vận tải, hàng hóa tiêu dùng...

4. Chu kỳ kinh doanh thông thường

Chu kỳ kinh doanh thông thường của Công ty không quá 12 tháng.

5. Cấu trúc Công ty:

- Công ty liên doanh, liên kết: Công ty chỉ đầu tư vào Công ty Cổ phần Dầu khí Sài Gòn Phú Yên có trụ sở chính tại thôn Vũng Rô, xã Hòa Xuân Nam, huyện Đông Hòa, tỉnh Phú Yên. Hoạt động kinh doanh chính của Công ty liên kết này là kinh doanh các loại xăng dầu, các sản phẩm chế biến từ dầu mỏ và khí đốt, máy móc thiết bị, phụ tùng, vật tư và hóa chất (trừ hóa chất có tính độc hại mạnh) phục vụ ngành dầu khí; Dịch vụ vận chuyển dầu thô, xăng dầu và các sản phẩm từ dầu khí; Dịch vụ kho bãi, lưu giữ hàng hóa khí dầu hỏa lỏng, chiết nạp khí dầu hỏa lỏng. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, tỷ lệ vốn góp của Công ty tại Công ty liên kết này là 39%, tỷ lệ quyền biểu quyết và tỷ lệ phần sở hữu tương đương với tỷ lệ vốn góp.

- Tại thời điểm 30/6/2019, tổ chức của Công ty bao gồm Trụ sở tại Phú Yên, 05 Chi nhánh và 49 cửa hàng xăng dầu trực thuộc.

- Danh sách các Chi nhánh và cửa hàng xăng dầu trực thuộc Công ty:

Tên đơn vị	Địa chỉ
+ Chi nhánh Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu Khí Phú Yên - Kho Xăng dầu Vũng Rô	Thôn Vũng Rô, xã Hòa Xuân Nam, huyện Đông Hòa, tỉnh Phú Yên
+ Chi nhánh Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Phú Yên tại Bình Định	Khu vực Bà Canh, Phường Đập Đá, thị xã An Nhơn, tỉnh Bình Định
+ Chi nhánh Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Phú Yên tại Gia Lai	Đường Ngô Quyền, phường Cheo Reo, thị xã Ayun Pa, tỉnh Gia Lai
+ Chi nhánh Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Phú Yên tại Khánh Hòa	Thôn Chà Liên, xã Liên Sang, huyện Khánh Vĩnh, tỉnh Khánh Hòa
+ Chi nhánh Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Phú Yên tại Đắk Lắk	Thôn 2, xã Ea M- Doal, huyện M'Đrăk, tỉnh Đắk Lắk
+ Cửa hàng Xăng dầu 224	Số 224 Nguyễn Tất Thành, phường 8, TP Tuy Hòa, tỉnh Phú Yên
+ Cửa hàng Xăng dầu Hòa An	Thôn Đông Phước, xã Hòa An, huyện Phú Hòa, tỉnh Phú Yên
+ Cửa hàng Xăng dầu Trung Tâm	Số 43 Nguyễn Tất Thành, phường 1, TP Tuy Hòa, tỉnh Phú Yên
+ Cửa hàng Xăng dầu Ga Gò Mắm	Khu phố Mỹ Lệ Đông, thị trấn Phú Thứ, huyện Tây Hòa, tỉnh Phú Yên
+ Cửa hàng Xăng dầu Hòa Vinh 2	Khu phố 1, thị trấn Hòa Vinh, huyện Đông Hòa, tỉnh Phú Yên
+ Cửa hàng Xăng dầu Hòa Vinh 1	Khu phố 3, thị trấn Hòa Vinh, huyện Đông Hòa, tỉnh Phú Yên
+ Cửa hàng Xăng dầu Hòa Xuân Đông	Thôn Phú Khê, xã Hòa Xuân Đông, huyện Đông Hòa, tỉnh Phú Yên
+ Cửa hàng Xăng dầu Hòa Xuân Tây	Thôn Bàn Nham, xã Hòa Xuân Tây, huyện Đông Hòa, Tỉnh Phú Yên
+ Cửa hàng Xăng dầu An Mỹ	Thôn Hòa Đa, xã An Mỹ, huyện Tuy An, tỉnh Phú Yên
+ Cửa hàng Xăng dầu Chí Thạnh	Khu phố Long Bình, thị trấn Chí Thạnh, huyện Tuy An, tỉnh Phú Yên

- + Cửa hàng Xăng dầu An Ninh Tây
- + Cửa hàng Xăng dầu 42 Lê Duẩn
- + Cửa hàng Xăng dầu 229
- + Cửa hàng Xăng dầu Hòa Thành
- + Cửa hàng Xăng dầu Sơn Nguyên
- + Cửa hàng Xăng dầu Củng Sơn
- + Cửa hàng Xăng dầu Khánh Vĩnh
- + Cửa hàng Xăng dầu Krông Pa
- + Cửa hàng Xăng dầu Phú Túc
- + Cửa hàng Xăng dầu Ia Pa
- + Cửa hàng Xăng dầu Ia Mron
- + Cửa hàng Xăng dầu Pờ Tó
- + Cửa hàng Xăng dầu Ia Tul
- + Cửa hàng Xăng dầu Ayun Pa
- + Cửa hàng Xăng dầu Phú Bồn
- + Cửa hàng Xăng dầu Cheo Reo
- + Cửa hàng Xăng dầu Hòa Bình
- + Cửa hàng Xăng dầu Bình Kiến
- + Cửa hàng Xăng dầu Phú Thiện
- + Cửa hàng Xăng dầu Khánh Lê
- + Cửa hàng Xăng dầu An Nghiệp
- + Cửa hàng Xăng dầu Phước An
- + Cửa hàng Xăng dầu Hòa Trị
- + Cửa hàng Xăng dầu Đập Đá
- + Cửa hàng Xăng dầu 668
- + Cửa hàng Xăng dầu Phú Ân
- + Cửa hàng Xăng dầu Phú Gia
- + Cửa hàng Xăng dầu Sơn Giang
- + Cửa hàng Xăng dầu Hòa Vinh 3
- + Cửa hàng Xăng dầu Ân Niên

Thôn Diêm Điền, xã An Ninh Tây, huyện Tuy An, tỉnh Phú Yên

Số 42 Lê Duẩn, phường 6, TP Tuy Hòa, tỉnh Phú Yên

Số 229 Nguyễn Tất Thành, phường 8, TP Tuy Hòa, tỉnh Phú Yên

Thôn Phước Bình Bắc, xã Hòa Thành, huyện Đông Hòa, tỉnh Phú Yên

Xã Sơn Nguyên, huyện Sơn Hòa, tỉnh Phú Yên

Khu phố Tây Hòa, thị trấn Củng Sơn, huyện Sơn Hòa, tỉnh Phú Yên

Tổ 6, thị trấn Khánh Vĩnh, huyện Khánh Vĩnh, tỉnh Khánh Hòa

Quốc lộ 25, xã Phú Cần, huyện Krông Pa

304 Hùng Vương, thị trấn Phú Túc, huyện Krông Pa, tỉnh Gia Lai

Thôn Ma Rin 3, xã Ia Mron, huyện Ia Pa, tỉnh Gia Lai

Thôn Hlil 2, xã Ia Mron, huyện Ia Pa, tỉnh Gia Lai

Thôn Dron, xã Pờ Tó, huyện Ia Pa, tỉnh Gia Lai

Thôn Bôn Biah C, xã Ia Tul, huyện Ia Pa, tỉnh Gia Lai

Quốc lộ 25, xã Ia Rtô, thị xã Ayun Pa, tỉnh Gia Lai

Đường Ngô Quyền, phường Cheo Reo, thị xã Ayun Pa, tỉnh Gia Lai

01 Lý Thường Kiệt, phường Cheo Reo, thị xã Ayun Pa, tỉnh Gia Lai

Đường Nguyễn Viết Xuân, phường Hòa Bình, thị xã Ayun Pa, tỉnh Gia Lai

Nguyễn Tất Thành, thôn Phú Vang, xã Bình Kiến, TP Tuy Hòa, tỉnh Phú Yên

Thôn Drok, xã Chư A Thai, huyện Phú Thiện, tỉnh Gia Lai

Thôn Chà Liên, xã Liên Sang, huyện Khánh Vĩnh, tỉnh Khánh Hòa

ĐT 650, xã An Nghiệp, huyện Tuy An, tỉnh Phú Yên

Quốc lộ 26, xã Hòa An, huyện Krông Pắc, tỉnh Đắk Lắk

ĐH 22, xã Hòa Trị, huyện Phú Hòa, tỉnh Phú Yên

Khu vực Bả Canh, Phường Đập Đá, thị xã An Nhơn, tỉnh Bình Định

ĐT 668, xã Chư Băh, thị xã Ayun Pa, tỉnh Gia Lai

Quốc lộ 25, xã Hòa An, huyện Phú Hòa, tỉnh Phú Yên

Tổ dân phố 7, thị trấn Phú Túc, huyện Krông Pa, tỉnh Gia Lai

Quốc lộ 29, xã Sơn Giang, huyện Sông Hinh, tỉnh Phú Yên

Quốc lộ 29, thị trấn Hòa Vinh, huyện Đông Hòa, tỉnh Phú Yên

ĐH 21, xã Hòa An, huyện Phú Hòa, tỉnh Phú Yên

+ Cửa hàng Xăng dầu Xuân Lành	Quốc lộ 19C, xã Xuân Lành, huyện Đồng Xuân, tỉnh Phú Yên
+ Cửa hàng Xăng dầu Sông Hinh	Quốc lộ 29, thị trấn Hai Riêng, huyện Sông Hinh, tỉnh Phú Yên
+ Cửa hàng Xăng dầu Hòa Định Tây	Quốc lộ 25, xã Hòa Định Tây, huyện Phú Hòa, tỉnh Phú Yên
+ Cửa hàng Xăng dầu Phú An	Thôn Phú An, xã Ia Le, huyện Chư Pưh, tỉnh Gia Lai
+ Cửa hàng Xăng dầu Xuân Quang	Đường Phước Lộc - A20, xã Xuân Quang 3, huyện Đồng Xuân, tỉnh Phú Yên
+ Cửa hàng Xăng dầu Đồng Phú Thiện	Quốc lộ 25, xã Ia Piar, huyện Phú Thiện, tỉnh Gia Lai
+ Cửa hàng Xăng dầu Sơn Thành	Quốc lộ 29, xã Sơn Thành Đông, huyện Tây Hòa, tỉnh Phú Yên
+ Cửa hàng Xăng dầu Phú Nhơn	Thôn Hòa Thành, xã Ia Phang, huyện Chư pưh, tỉnh Gia Lai
+ Cửa hàng Xăng dầu Phú Đồng	Đường Hùng Vương, phường Phú Đồng, TP Tuy Hòa, tỉnh Phú Yên

6. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Các số liệu trình bày trong Báo cáo tài chính kỳ này so sánh được với số liệu tương ứng kỳ trước.

II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01/2019 và kết thúc vào ngày 31/12/2019.

2. Đơn vị sử dụng tiền tệ trong kế toán

Đơn vị sử dụng tiền tệ trong ghi chép kế toán và lập báo cáo tài chính là Đồng Việt Nam.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng chế độ kế toán Doanh nghiệp Việt Nam, ban hành theo thông tư số 200/2014/TT/BTC ngày 22/12/2014 của Bộ tài chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp và các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và chế độ kế toán doanh nghiệp của Bộ tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Công ty đã tuân thủ yêu cầu của các Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và kế toán doanh nghiệp của Bộ Tài chính trong việc lập báo cáo tài chính.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được trình bày trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến luồng tiền).

2. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

3. Các khoản đầu tư tài chính

- Công ty liên kết là doanh nghiệp mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không có quyền kiểm soát đối với các chính sách tài chính và hoạt động. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư nhưng không kiểm soát các chính sách này.

- Các khoản đầu tư vào công ty liên kết được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư. Trường hợp đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ, giá phí khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản phi tiền tệ tại thời điểm phát sinh.

- Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

4. Các khoản phải thu

- Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

- Trích dự phòng phải thu khó đòi theo thông tư 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính.
- Tăng, giảm số dư dự phòng nợ phải thu khó đòi cần phải trích lập tại ngày kết thúc kỳ kế toán được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp.

5. Hàng tồn kho

- Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí bảo hiểm và các khoản chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh.
- Giá gốc của hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Tăng, giảm số dư dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày kết thúc kỳ kế toán được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

6. Tài sản cố định hữu hình

- Tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào sử dụng. Các chi phí phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí kinh doanh trong kỳ.
- Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hoặc chi phí trong kỳ.
- Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định:

<u>Năm tài sản cố định</u>	<u>Số năm</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	5 -> 25
Máy móc thiết bị	3 -> 15
Phương tiện vận tải truyền dẫn	6 -> 10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	3 -> 6

7. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình của Công ty là quyền sử dụng đất.

8. Chi phí xây dựng cơ bản

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang đang phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp có liên quan trong quá trình mua sắm TSCĐ, xây dựng mới hoặc sửa chữa, cải tạo, mở rộng công trình, trang thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích hoạt động kinh doanh.

9. Chi phí trả trước dài hạn

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động kinh doanh của nhiều kỳ kế toán như: Chi phí thuê hoạt động TSCĐ, sửa chữa TSCĐ, công cụ,...

10. Chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

11. Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu: Được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

12. Ghi nhận doanh thu và thu nhập

Doanh thu bán hàng hóa được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu hàng hóa cho người mua.
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa.
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa, đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa (trừ trường hợp khách hàng có quyền trả lại hàng hóa dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác).

- Công ty đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng.

- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp.

- Công ty đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào thời điểm báo cáo.

- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

- Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ được căn cứ vào kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

13. Các khoản chi phí

Chi phí là những khoản làm giảm lợi ích kinh tế được ghi nhận tại thời điểm giao dịch phát sinh hoặc khi có khả năng tương đối chắc chắn sẽ phát sinh trong tương lai không phân biệt đã chi tiền hay chưa.

14. Thuế thu nhập doanh nghiệp

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

- Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

- Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích lập Báo cáo tài chính và cơ sở tính thuế thu nhập. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

- Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi trực tiếp vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

15. Bên liên quan

- Các doanh nghiệp, cá nhân trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, cùng chung sự kiểm soát với Công ty bao gồm cả Công ty mẹ, Công ty con và Công ty liên kết được gọi là các bên liên quan. Các bên liên kết, cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt và những thành viên mật thiết trong gia đình hoặc các bên liên kết với các cá nhân này cũng được coi là các bên liên quan.

- Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng hơn hình thức pháp lý.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

	<i>Đơn vị tính: đồng</i>	
	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1. Tiền và các khoản tương đương tiền		
- Tiền mặt	6.102.451.701	3.950.925.287
- Tiền gửi ngân hàng	584.935.408	108.731.331
Cộng	6.687.387.109	4.059.656.618
2. Các khoản phải thu	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Phải thu khách hàng		
+ Công ty CP Thủy sản Hoài Nhơn	13.918.419.489	13.483.686.659
+ Công ty TNHH Hương Trà Taxi	1.632.316.780	1.691.085.590
+ Công ty CP Thương mại Quy Nhơn	13.632.952.830	9.368.334.000
+ Công ty CP Petec Bình Định	4.000.000.000	2.435.735.000
+ Công ty TNHH TM Tổng hợp Việt Hưng	4.000.000.000	3.944.438.590
+ Công ty TNHH Xây dựng Đức Tân	325.256.570	173.526.570
+ Công ty TNHH Thương mại Bốn Pháp	453.170.000	541.800.000
+ DNTN Phú Sơn	214.086.040	295.698.960
+ Công ty TNHH TM Ngọc Sơn	975.854.610	1.181.814.610
+ DNTN Vạn Giã cây Xăng	1.999.683.750	1.993.330.750
+ Cty TNHH MTV Xăng dầu Ngọc Hiếu	1.193.610.000	
+ Công ty CP Xăng dầu TM DV HaTaCo	2.999.020.000	3.027.710.000

+ Công ty CP Đầu tư và SX Nam Việt	1.799.213.922	1.772.382.422
+ Công ty TNHH XD & TM Tuấn Tú	1.000.000.000	1.000.000.000
+ Công ty CP Thương mại - Dịch vụ Thiên Phú	698.490.000	-
+ Công ty CP Đầu tư Năng ban mai	990.530.000	467.600.000
+ DNTN Hòa Nhị	755.845.010	770.616.240
+ HTX Vận tải số 9	1.059.688.600	862.178.150
+ Các khách hàng khác	22.119.972.224	18.260.645.493
Cộng	73.768.109.825	61.270.583.034

- Trả trước người bán

+ CN Tổng công ty Dầu Việt Nam - CTCP - XN Tổng Kho Xăng dầu Miền Đông		14.439.427
+ CN Tổng công ty Dầu Việt Nam - CTCP - XN Tổng Kho Xăng dầu Nhà Bè		18.098.122
+ Công ty TNHH tư vấn thiết kế kiến trúc xây dựng C.D.A.C	114.384.000	38.128.000
+ Công ty TNHH Đo đạc Khảo sát Thảo Vy	15.904.000	6.951.000
+ Các nhà cung cấp khác	176.075.000	154.033.671
Cộng	306.363.000	231.650.220

- Phải thu ngắn hạn khác

+ Công ty CP Điều Phú Yên - lãi cho vay	20.604.952.041	20.604.952.041
+ Điện lực Ayun Pa _ lắp đặt điện 08 CHXD trực thuộc CN Gia Lai	35.000.000	33.000.000
+ Ký quỹ Taxi Mai Linh	5.000.000	5.000.000
+ Ký quỹ đảm bảo thực hiện dự án CHXD Phú Đông	93.975.000	93.975.000
+ Ký quỹ đảm bảo thực hiện dự án CHXD Phú Khê		71.550.000
+ Ký quỹ đảm bảo thực hiện dự án CHXD Đông La Hai	48.300.000	
+ Ký quỹ đảm bảo thực hiện dự án CHXD Sơn Long	60.225.000	60.225.000
+ Phải thu tiền bồi thường tổn thất		514.493.454
+ Phải thu tiền BHXH, BHYT, BHTN của CBCNV Công ty tháng 6/2019	169.126.310	
+ Phải thu tiền tạm ứng CBCBV Công ty	95.806.000	
+ Phải thu khác	20.793.864	193.362.950
Cộng	21.133.178.215	21.576.558.445

- Dự phòng phải thu khó đòi:

+ Công ty Cổ phần Điều Phú Yên	(20.604.952.041)	(20.604.952.041)
+ Khách hàng mua xăng dầu, khác.	(531.508.780)	(511.485.880)
Cộng	(21.136.460.821)	(21.116.437.921)

- Nợ xấu

Nội dung	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Công ty Cổ phần Điều Phú Yên	20.604.952.041	-	20.604.952.041	-
Tiền nợ lãi vay (từ 3 năm trở lên)	20.604.952.041	-	20.604.952.041	-
Các tổ chức và cá nhân khác	418.709.780	36.201.000	570.008.880	58.523.000
Trả trước XD CB (trên 3 năm)			149.000.000	
Tiền bán xăng dầu (từ 3 năm trở lên)	298.039.780		299.738.880	
Tiền bán xăng dầu (từ 2 đến dưới 3 năm)	120.670.000	36.201.000	10.560.000	3.168.000
Tiền bán xăng dầu (từ 1 đến dưới 2 năm)			110.710.000	55.355.000
Tiền bán xăng dầu (từ 6 tháng đến dưới 1 năm)	-	-		
Cộng	21.023.661.821	36.201.000	21.174.960.921	58.523.000

3. Hàng tồn kho

- Công cụ, dụng cụ
- Hàng hóa xăng dầu, nhớt tồn kho

Cộng

- Dự phòng giảm giá xăng dầu tồn kho

4. Tài sản ngắn hạn

- Chi phí vận chuyển xăng dầu tại các CHXD
- Chi phí sửa chữa, mua CCDC, bảo hiểm..

Cộng**5. Tài sản dài hạn****5.1 Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình**

Khoản mục	Nhà xưởng vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Dụng cụ QL TSCĐ khác	Tổng cộng
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	74.987.216.043	17.452.706.444	12.171.121.507	142.050.454	104.753.094.448
Mua sắm mới	3.399.887.113	803.573.091	749.745.455	-	4.953.205.659
Giảm trong kỳ	145.539.317	-	1.320.000.000	-	1.465.539.317
Số dư cuối kỳ	78.241.563.839	18.256.279.535	11.600.866.962	142.050.454	108.240.760.790
Giá trị hao mòn					
Số dư đầu năm	39.058.964.136	8.366.878.791	7.935.891.403	142.050.454	55.503.784.784
Khấu hao tăng trong kỳ	1.319.915.260	744.604.942	579.797.901	-	2.644.318.103
Khấu hao giảm trong kỳ	145.539.317	-	1.320.000.000	-	1.465.539.317
Số dư cuối kỳ	40.233.340.079	9.111.483.733	7.195.689.304	142.050.454	56.682.563.570
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm	35.928.251.907	9.085.827.653	4.235.230.104	-	49.249.309.664
Tại ngày cuối kỳ	38.008.223.760	9.144.795.802	4.405.177.658	-	51.558.197.220

5.2 Tăng, giảm tài sản cố định vô hình:

Khoản mục	Số dư đầu năm	Phát sinh tăng trong kỳ	Phát sinh giảm trong kỳ	Số dư cuối kỳ
Nguyên giá	31.010.203.321	-	-	31.010.203.321
Quyền sử dụng đất lâu dài	18.127.175.518	-	-	18.127.175.518
Quyền sử dụng đất có thời hạn sử dụng	12.883.027.803	-	-	12.883.027.803
Giá trị hao mòn lũy kế	956.570.655	320.340.738	-	1.276.911.393
Quyền sử dụng đất có thời hạn sử dụng	956.570.655	320.340.738	-	1.276.911.393
Giá trị còn lại	30.053.632.666	320.340.738	-	29.733.291.928

6. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang:

- CHXD Phú Đông
- CHXD Đông La Hai
- CHXD Sơn Long

Cộng**7. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh****Tên công ty liên kết**

Công ty Cổ phần Dầu Khí Sài Gòn Phú Yên
(Tương ứng 936.000 cổ phiếu)

Cộng

Số cuối kỳ	Số đầu năm
691.828.692	1.031.753.556
48.256.534.241	21.226.118.890
48.948.362.933	22.257.872.446
-	(1.574.565.420)

Số cuối kỳ	Số đầu năm
136.705.891	132.842.158
1.745.029.287	964.920.954
1.881.735.178	1.097.763.112

Số cuối kỳ	Số đầu năm
	183.727.213
49.192.636	
96.072.636	
145.265.272	183.727.213

Tỷ lệ cổ phần Công ty sở hữu	Vốn đầu tư
39%	9.360.000.000
39%	9.360.000.000

8. Tài sản dài hạn khác

- Chi phí trả trước dài hạn

- + Tiền thuê CHXD, quyền sử dụng đất
- + Chi phí sửa chữa tài sản
- + Chi phí khác

Cộng

- Tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

9. Nợ ngắn hạn khác

- Phải trả người bán

- + Tổng công ty Dầu Việt Nam - CTCP
- + Công ty TNHH Dịch vụ Dầu Khí Biển PVD
- + CN Tổng công ty Dầu Việt Nam - CTCP tại Quảng Ngãi
- + DNTN Thương mại Năm Ngọc
- + Công ty TNHH Vận tải Nam Thiên Long
- + Công ty TNHH Xây dựng Lan Nguyên
- + Hiệu Buồn Thành Yên
- + Công ty TNHH TM-DV In Ấn và Quảng cáo Tấn Tùng
- + Công ty CP Dầu Nhôm PVOIL tại Đà Nẵng
- + Công ty TNHH Tư vấn - Xây dựng Hoàng Thiện
- + Công ty TNHH Phú Trọng Nhân
- + Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Áng
- + Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Thừa Thiên Huế
- + Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Thanh Hóa
- + Các nhà cung cấp khác

Cộng

- Người mua trả tiền trước

- + Công ty TNHH Đình Phát
- + Công ty CP Xăng dầu Petrol Bình Phước
- + HTX Nông nghiệp KD DV Hòa Bình 1
- + Công ty CP Thương mại Miền Núi
- + DNTN Xăng dầu Cần Minh
- + Công ty TNHH Lê Hồng
- + Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Thừa Thiên Huế
- + Các khách hàng khác

Cộng

- Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

Số cuối kỳ	Số đầu năm
26.206.386.328	24.301.191.056
1.913.015.705	2.376.758.296
777.237.944	1.164.648.412
28.896.639.977	27.842.597.764
34.783.920	42.783.920

Số cuối kỳ	Số đầu năm
58.753.060.882	36.338.485.747
267.138.000	275.400.000
43.302.203	31.950.334
183.270.000	158.710.000
185.385.000	184.685.000
130.654.450	145.809.450
	139.465.500
	161.384.645
	501.840.375
231.646.000	
	356.085.000
72.218.530	70.868.150
17.718.800	61.134.000
32.210.240	12.324.947
506.608.868	1.497.394.458
60.423.212.973	39.935.537.606

849.420.000	
62.030.000	
137.760.000	
	190.986.580
	180.640.000
	60.240.000
	43.791.899
100.529.263	369.807.050
1.149.739.263	845.465.529

	Số đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Số đã nộp trong kỳ	Số cuối kỳ
Thuế GTGT hàng bán nội địa	5.566.678.056	23.777.379.939	24.297.523.699	5.046.534.296
Thuế thu nhập doanh nghiệp	2.005.936.444	1.655.298.525	2.542.477.070	1.118.757.899
Thuế thu nhập cá nhân	66.317.771	618.720.188	542.977.531	142.060.428
Tiền thuê đất		229.899.372	229.899.372	
Thuế bảo vệ môi trường	21.237.493.650	227.865.366.412	210.904.268.274	38.198.591.788
Các loại thuế khác		57.000.000	57.000.000	
Cộng	28.876.425.921	254.203.664.436	238.574.145.946	44.505.944.411

- Phải trả người lao động

Tiền lương còn phải trả cho CBCNV Công ty

- Chi phí phải trả ngắn hạn

+ Chi phí ăn ca CBCNV Công ty

+ Chi phí kiểm toán báo cáo tài chính 6 tháng cuối năm 2018

+ Chi phí hội nghị khách hàng

+ Chi phí quà tặng khách hàng

+ Chi phí sửa chữa, thay thế

+ Chi phí thuê CHXD Khánh Vĩnh và CHXD 229 6 tháng đầu năm 2019

+ Chi phí phải trả ngắn hạn khác

Cộng

- Các khoản phải trả ngắn hạn khác

+ Tiền kinh phí công đoàn quý 2/2019

+ Tiền bảo hành các đơn vị cung cấp

+ Cổ tức cho các cổ đông Công ty

+ Nhiên liệu thừa chờ xử lý

+ Tiền bảo đảm thực hiện nhận dạng thương hiệu PVOIL tại các CHXD

+ Tiền bảo lãnh dự thầu công trình xây dựng nhà nghỉ ca tại Kho XD Vũng Rô

+ Tiền bảo lãnh dự thầu gói thầu cung cấp và lắp đặt thiết bị tại CHXD

+ Phải trả khác

Cộng

10. Dự phòng phải trả ngắn hạn

Trích lập quỹ dự phòng rủi ro, bồi thường thiệt hại về môi trường

11. Quỹ khen thưởng, quỹ phúc lợi, quỹ thưởng của người quản lý

Diễn giải	Quỹ khen thưởng	Quỹ phúc lợi	Quỹ thưởng của người quản lý
- Số dư đầu năm	1.484.632.812	1.103.690.759	388.800.000
- Số phát sinh tăng trong kỳ	467.760.595	467.760.595	-
+ Trích lập quỹ	467.760.595	467.760.595	-
- Số giảm trong kỳ	746.869.567	347.500.955	388.800.000
+ Chi quỹ	746.869.567	347.500.955	388.800.000
- Số dư cuối kỳ	1.205.523.840	1.223.950.399	-

12. Doanh thu chưa thực hiện:

PVOIL sử dụng vị trí truyền thông thương hiệu

13. Vốn chủ sở hữu

Diễn giải	Nguồn vốn	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối
Số dư đầu năm	82.400.000.000	24.747.164.957	12.929.129.029
Số phát sinh tăng trong kỳ	-	4.689.129.029	9.355.211.905
Số phát sinh tăng	-	-	9.355.211.905
- Điều chỉnh theo Nghị Quyết ĐHĐCĐ thường niên năm 2019 Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Phú Yên		4.689.129.029	
Số phát sinh giảm trong kỳ	-	-	13.864.650.219
- Trích quỹ khen thưởng và quỹ phúc lợi	-	-	935.521.190
- Điều chỉnh theo Nghị Quyết ĐHĐCĐ thường niên năm 2019 Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Phú Yên			4.689.129.029
- Chia cổ tức năm 2018 cho các cổ đông Công ty			8.240.000.000
Số dư cuối kỳ	82.400.000.000	29.436.293.986	8.419.690.715

13. Hàng hóa giữ hộ

Xăng dầu giữ hộ các đơn vị: Tổng công ty Dầu Việt Nam, PVOIL Vũng Tàu, PVOIL Miền Trung, PVOIL Thừa Thiên Huế, PVOIL Sài Gòn, PVOIL Bình Thuận, PVOIL Hà Nội, Petec, PVOIL Tây Ninh và Công ty TNHH Vương Ánh

Mặt hàng	Số lượng (V15)	Giá trị
- Ethanol (E100)	85.829	1.155.873.734
- Xăng các loại	2.779.291	38.019.123.243
- Dầu các loại	1.224.249	15.252.012.347

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

1. Doanh thu và chi phí

	Quý II/2019	6 tháng đầu năm 2019	6 tháng đầu năm 2018
Doanh thu thuần bán hàng			
- Doanh thu xăng dầu nhớt tại Công ty	302.092.658.774	556.499.723.476	543.926.274.793
- Doanh thu xăng dầu tại CN Bình Định	196.430.705.045	293.501.392.140	363.635.197.386
- Doanh thu xăng dầu nhớt tại CN Gia Lai	43.333.788.573	83.362.598.407	84.937.483.851
- Doanh thu xăng dầu nhớt tại CN Khánh Hòa	5.148.317.326	9.301.272.958	10.232.889.674
- Doanh thu xăng dầu tại CN Đắk Lắk	51.791.711.181	111.937.876.138	91.223.428.311
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	2.105.515.359	4.299.275.390	3.591.542.182
Cộng	600.902.696.258	1.058.902.138.509	1.097.546.816.197
Giá vốn hàng bán			
- Giá vốn xăng dầu nhớt tại Công ty	280.169.442.480	519.266.436.269	508.761.037.205
- Giá vốn xăng dầu tại CN Bình Định	193.260.415.230	290.098.416.662	361.248.936.411
- Giá vốn xăng dầu nhớt tại CN Gia Lai	39.017.749.869	76.383.698.147	78.669.486.869
- Giá vốn xăng dầu nhớt tại CN Khánh Hòa	4.562.345.812	8.472.125.392	9.142.220.321
- Giá vốn xăng dầu tại CN Đắk Lắk	49.430.311.224	107.931.415.895	87.063.883.644
- Giá vốn cung cấp dịch vụ	163.652.191	240.707.775	
Cộng	566.603.916.806	1.002.392.800.140	1.044.885.564.450
Doanh thu hoạt động tài chính			
- Lãi tiền gửi ngân hàng	4.293.517	8.302.159	13.250.916
- Lãi cổ tức	1.872.000.000	1.872.000.000	2.059.200.000
Cộng	1.876.293.517	1.880.302.159	2.072.450.916
Chi phí bán hàng			
- Chi phí nhân viên	8.443.382.551	16.256.571.311	14.785.881.256
- Chi phí vật liệu	24.063.545	50.415.967	42.878.582
- Chi phí công cụ bán hàng	1.044.735.994	1.864.894.216	1.733.639.163
- Chi phí khấu hao TSCĐ	1.183.430.546	2.436.721.370	2.792.235.411
- Chi phí ngân hàng	94.001.094	170.604.911	118.183.810
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	5.355.752.390	11.452.944.597	12.260.211.736
- Chi phí bằng tiền khác	1.196.403.955	2.576.593.187	1.132.181.602
Cộng	17.341.770.075	34.808.745.559	32.865.211.560

Chi phí quản lý doanh nghiệp

- Chi phí nhân viên	5.067.943.401	8.901.260.012	7.850.905.142
- Chi phí VPP, vật liệu quản lý	154.712.173	276.302.482	352.188.758
- Chi phí công cụ quản lý	55.839.091	99.520.909	48.060.659
- Chi phí khấu hao TSCĐ	276.229.356	527.937.471	406.580.586
- Thuế, phí và lệ phí	40.834.027	117.343.481	125.693.873
- Trích/hoàn nhập chi phí dự phòng	571.158.422	570.948.422	528.483.435
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.024.245.257	2.421.656.335	2.769.619.537
- Chi phí bằng tiền khác	1.698.558.892	3.429.013.465	2.315.607.264
Cộng	8.889.520.619	16.343.982.577	14.397.139.254

Chi phí kinh doanh theo yếu tố

- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.279.350.803	2.291.133.574	2.176.767.162
- Chi phí nhân công	13.511.325.952	25.157.831.323	22.636.786.398
- Chi phí khấu hao TSCĐ	1.459.659.902	2.964.658.841	3.198.815.997
- Chi phí dự phòng	571.158.422	570.948.422	528.483.435
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	6.514.832.768	14.162.549.324	15.179.723.644
- Chi phí bằng tiền khác	2.894.962.847	6.005.606.652	3.541.774.178
Cộng	26.231.290.694	51.152.728.136	47.262.350.814

Thu nhập khác

- Thu tiền sử dụng đường bê tông tại Kho XD Vũng Rô	7.500.000	15.000.000	15.000.000
- Thu tiền thưởng thanh toán tiền hàng trước thời hạn	831.656.870	1.525.742.624	901.548.013
- Thừa kiểm kê xăng dầu	1.066.100.881	2.048.721.480	2.106.051.352
- Thu tiền thanh lý tài sản	192.727.273	192.727.273	
- Thu nhập khác	44.394.313	110.505.092	73.070.303
Cộng	2.142.379.337	3.892.696.469	3.095.669.668

Chi phí khác

- Chi phí thù lao HĐQT & kiểm soát viên không chuyên trách	43.038.462	76.038.462	81.000.000
- Chi phí thanh lý tài sản	35.040.909	35.040.909	
- Chi phí khác	19.059	19.060	25.227.200
Cộng	78.098.430	111.098.431	106.227.200

2. Thuế thu nhập doanh nghiệp

	Quý II/2019	6 tháng đầu năm 2019	6 tháng đầu năm 2018
- Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	12.008.063.182	11.018.510.430	10.460.794.317
<i>Trong đó:</i>			
+ LNTT được ưu đãi miễn thuế TNDN	888.248.817	888.248.817	
+ LNTT được ưu đãi giảm thuế TNDN	201.787.357	201.787.357	
- Các khoản điều chỉnh tăng	174.258.744	174.258.744	141.613.044
- Các khoản điều chỉnh giảm	1.912.000.000	1.912.000.000	966.560.809
- Lợi nhuận chịu thuế TNDN	8.392.520.357	8.392.520.357	9.635.846.552
- Thuế suất thuế TNDN	20%	20%	20%
<i>Trong đó: Thuế suất ưu đãi</i>	8,5%	8,5%	
- Chi phí thuế TNDN hiện hành	1.655.298.525	1.655.298.525	1.927.169.310

3. Chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh tạm thời phải khấu trừ thuế	8.000.000	8.000.000	193.312.162
--	-----------	-----------	-------------

4. Lãi trên cổ phiếu

- Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp
- Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi
- Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ
Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Quý II/2019	6 tháng đầu năm 2019	6 tháng đầu năm 2018
10.344.764.657	9.355.211.905	8.340.312.845
935.521.190	935.521.190	834.031.284
8.240.000	8.240.000	8.240.000
1.142	1.022	911

VII. THÔNG TIN KHÁC

1. Các bên liên quan của Công ty

Bên liên quan	Mối quan hệ
- Tổng công ty Dầu Việt Nam - CTCP	Công ty mẹ
- CN Tổng công ty Dầu Việt Nam - CTCP tại Quảng Ngãi	Chi nhánh Công ty mẹ
- CN Tổng công ty Dầu Việt Nam - CTCP - XN Tổng kho Xăng dầu Miền Đông	Chi nhánh Công ty mẹ
- CN Tổng công ty Dầu Việt Nam - CTCP - XN Tổng kho Xăng dầu Nhà Bè	Chi nhánh Công ty mẹ
- Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Bình Thuận	Cùng Công ty mẹ
- Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Sài Gòn	Cùng Công ty mẹ
- Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Tàu	Cùng Công ty mẹ
- Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Áng	Cùng Công ty mẹ
- Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Tây Ninh	Cùng Công ty mẹ
- Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Thừa Thiên Huế	Cùng Công ty mẹ
- Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Miền Trung	Cùng Công ty mẹ
- Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí PVOIL Hải Phòng	Cùng Công ty mẹ
- Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Hà Nội	Cùng Công ty mẹ
- Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Thanh Hóa	Cùng Công ty mẹ
- Công ty Cổ phần TM Xuất nhập khẩu Thủ Đức	Cùng Công ty mẹ
- Tổng công ty Thương mại Kỹ thuật và Đầu tư - CTCP (Petec)	Cùng Công ty mẹ
- Công ty Cổ phần Dầu Nhờn PVOIL tại Đà Nẵng	Cùng Công ty mẹ
- Công ty Cổ phần Dầu khí Sài Gòn Phú Yên	Công ty liên kết
- Công ty Cổ phần Điều Phú Yên	Công ty liên kết với Công ty mẹ

2. Giao dịch với các bên liên quan (giá trị chưa bao gồm thuế GTGT)

- Mua hàng hóa

	6 tháng đầu năm 2019	6 tháng đầu năm 2018
+ Tổng công ty Dầu Việt Nam - CTCP	1.000.731.512.654	1.037.300.853.925
+ Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Bình Thuận	1.554.272.727	24.926.345.455
+ Tổng công ty Thương mại Kỹ thuật và Đầu tư - CTCP (Petec)	5.878.270.000	808.194.000
+ Công ty Cổ phần Dầu Nhờn PVOIL tại Đà Nẵng	1.231.837.570	1.404.571.040
+ Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Tàu	1.500.418.181	4.497.727.272
+ Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Sài Gòn	307.345.455	889.090.909
+ Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Miền Trung	1.029.318.181	417.272.727
+ Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí PVOIL Hải Phòng	9.084.090.909	
+ Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Thừa Thiên Huế	3.633.181.818	1.232.272.727

- Phí dịch vụ

+ Tổng công ty Dầu Việt Nam - CTCP	16.475.620	330.366.665
+ Chi nhánh Tổng công ty Dầu Việt Nam - CTCP tại Quảng Ngãi	264.782.892	478.485.236
+ CN Tổng công ty Dầu Việt Nam - CTCP - XN Tổng kho Xăng dầu Nhà Bè	20.443.213	

+ CN Tổng công ty Dầu Việt Nam - CTCP - XN Tổng kho Xăng dầu Miền Đông	24.309.295	194.028.188
+ Công ty Cổ phần TM Xuất nhập khẩu Thủ Đức	7.860.546	
+ Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Áng	708.750	
+ Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Tàu	600.272	
+ Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí PV OIL Miền Trung	110.651	
+ Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Thừa Thiên Huế	(344.732)	
+ Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Sài Gòn	1.832.432	
+ Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí PVOIL Hải Phòng		65.455
+ Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Hà Nội	938.865	719.183
+ Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Thanh Hóa	362.227	
- Bán hàng hóa		
+ Tổng công ty Dầu Việt Nam - CTCP	5.616.272	1.570.881
+ Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Bình Thuận	4.434.363.637	5.074.500.001
+ Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Tàu	1.283.272.727	824.727.273
+ Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí PV OIL Miền Trung	402.545.455	3.064.687.858
+ Công ty Cổ phần TM Xuất nhập khẩu Thủ Đức	1.611.818.182	
+ Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Thừa Thiên Huế	7.349.636.364	32.721.499.997
- Cung cấp dịch vụ		
+ Tổng công ty Dầu Việt Nam - CTCP	2.080.968.877	1.559.831.023
+ Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Bình Thuận	133.775.143	147.750.643
+ Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Sài Gòn	70.328.437	2.016.525
+ Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Tàu	582.660.470	628.531.991
+ Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Áng	2.127.681	
+ Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Hà Nội	12.400.000	
+ Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí PVOIL Hải Phòng	9.445.875	
+ Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Tây Ninh	1.608.615	17.990.097
+ Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Thừa Thiên Huế	27.799.017	(16.295.653)
+ Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Miền Trung	674.916.825	600.859.773
+ Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Thanh Hóa	1.836.686	
+ Tổng công ty Thương mại Kỹ thuật và Đầu tư - CTCP (Petec)	559.458.693	491.735.271
- Thu nhập khác		
+ Tổng công ty Dầu Việt Nam - CTCP	1.525.742.624	938.345.589

3. Số dư các bên liên quan

- Phải thu	Số cuối kỳ	Số đầu năm
+ Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Bình Thuận	21.861.583	15.350.540
+ Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Thanh Hóa	8.923.110	11.572.500
+ Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Hà Nội	62.081.480	6.568.600
+ Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Sài Gòn	61.354.931	39.441.934
+ Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Tàu	368.482.330	134.244.118
+ Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Áng	50.794.430	13.048.000
+ Công ty Cổ phần TM Xuất nhập khẩu Thủ Đức	136.200.270	148.662.830
+ Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Tây Ninh	412.336	2.117.500
+ Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí PV OIL Miền Trung	196.638.524	106.531.958
+ Tổng công ty Thương mại Kỹ thuật và Đầu tư - CTCP (Petec)	104.426.291	89.057.876

- Phải trả

+ Tổng công ty Dầu Việt Nam - CTCP	58.753.060.882	36.338.485.747
+ CN Tổng công ty Dầu Việt Nam - CTCP tại Quảng Ngãi	43.302.203	31.950.334
+ CN Tổng công ty Dầu Việt Nam - CTCP- XN Tổng kho XD Miền Đông	12.300.798	
+ CN Tổng công ty Dầu Việt Nam - CTCP - XN Tổng kho XD Nhà Bè	4.389.412	
- Công ty Cổ phần Dầu Nhờn PVOIL tại Đà Nẵng		501.840.375
+ Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Áng	72.218.530	70.768.150
+ Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Thừa Thiên Huế	17.718.800	61.134.000
+ Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Thanh Hóa	32.210.240	12.324.947

- Trả trước

+ Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Thừa Thiên Huế	1.909.833	43.791.899
+ Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí PV OIL Miền Trung		33.671
+ CN Tổng công ty Dầu Việt Nam - CTCP - XN Tổng kho Xăng dầu Nhà Bè		18.098.122
+ CN Tổng công ty Dầu Việt Nam - CTCP - XN Tổng kho Xăng dầu Miền Đông		14.439.427

4. Cổ tức, lợi nhuận được chia

Công ty Cổ phần Dầu khí Sài Gòn Phú Yên chi cổ tức

6 tháng đầu năm 2019	6 tháng đầu năm 2018
1.872.000.000	2.059.200.000

5. Chi phí hoạt động

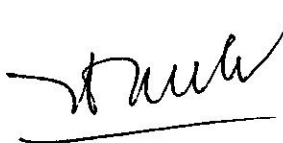
Nội dung	6 tháng đầu năm 2019		6 tháng đầu năm 2018	
	Giá trị (đồng)	Đồng/lít	Giá trị (đồng)	Đồng/lít
Tổng sản lượng xăng dầu bán ra (lít TT)	83.001.525		80.105.501	
Tổng chi phí bán hàng	34.808.745.559	435	32.865.211.560	410
Tổng chi phí quản lý doanh nghiệp	16.343.982.577	204	14.397.139.254	180
Cộng chi phí hoạt động	51.152.728.136	639	47.262.350.814	590
<i>Trong đó:</i>				
Sản lượng bán buôn (lít TT)	55.908.197		56.248.530	
Chi phí bán buôn	19.874.041.078	355	19.946.074.984	355
Sản lượng bán lẻ (lít TT)	27.093.328		23.856.971	
Chi phí bán lẻ	23.010.914.185	849	17.963.294.510	753
Cộng chi phí xăng dầu	42.884.955.263	517	37.909.369.494	473
Sản lượng bán nhót (lít)	30.986		31.959	
Chi phí bán nhót	61.972.000	2.000	63.917.800	2.000
Chi phí vận chuyển bán buôn	4.124.473.105		3.778.733.363	
Chi phí hoạt động thuê kho	4.081.327.769		5.510.330.157	

Người lập biểu



Nguyễn Thị Hồng Phương

Kế toán trưởng



Võ Thị Hạnh

Phú Yên, ngày 15 tháng 7 năm 2019



Nguyễn Thái Định